

武漢地下鉄 2 号線 駅名 1/4

No	駅名	メモ
1	tiān hé jī chǎng zhàn 天河机场站	
2	háng kōng zǒng bù zhàn 航空总部站	
3	sòng jiā gǎng zhàn 宋家岗站	
4	jù lóng dà dào zhàn 巨龙大道站	
5	pán lóng chéng zhàn 盘龙城站	
6	hóng tú dà dào zhàn 宏图大道站	
7	cháng qīng chéng zhàn 常青城站	
8	jīn yín tán zhàn 金银潭站	
9	cháng qīng huā yuán zhàn 常青花园站	
10	cháng gǎng lù zhàn 长港路站	
11	hàn kǒu huǒ chē zhàn 汉口火车站	

武漢地下鉄 2 号線 駅名 2/4

No	駅名	メモ
12	fàn hú zhàn 范湖站	
13	wáng jiā dūn dōng zhàn 王家墩东站	
14	qīng nián lù zhàn 青年路站	
15	zhōng shān gōng yuán zhàn 中山公园站	
16	xún lǐ mén zhàn 循礼门站	
17	jiāng hàn lù zhàn 江汉路站	
18	jī yù qiáo zhàn 积玉桥站	
19	páng xiè jiǎ zhàn 螃蟹岬站	
20	xiǎo guī shān zhàn 小龟山站	
21	hóng shān guǎng chǎng zhàn 洪山广场站	
22	zhōng nán lù zhàn 中南路站	

武漢地下鉄 2 号線 駅名 3/4

No	駅名	メモ
23	bǎo tōng sì zhàn 宝通寺站	
24	jiē dào kǒu zhàn 街道口站	
25	guǎng bù tún zhàn 广埠屯站	
26	hǔ quán zhàn 虎泉站	
27	yáng jiā wān zhàn 杨家湾站	
28	guāng gǔ guǎng chǎng zhàn 光谷广场站	
29	luò xióng lù zhàn 珞雄路站	
30	huá zhōng kē jì dà xué zhàn 华中科技大学站	
31	guāng gǔ dà dào zhàn 光谷大道站	
32	jiā yuán lù zhàn 佳园路站	
33	guāng gǔ huǒ chē zhàn 光谷火车站	

武漢地下鉄 2 号線 駅名 4/4

No	駅名	メモ
34	huáng lóng shān lù zhàn 黄龙山路站	
35	jīn róng gǎng běi zhàn 金融港北站	
36	xiù hú zhàn 秀湖站	
37	cáng lóng dōng jiē zhàn 藏龙东街站	
38	fó zǔ lǐng zhàn 佛祖岭站	

